CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tư vấn sông Đà

Ngày 31/12/2025	7,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-5.2%**

DT thuần
Q4/25
21.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.60| 13.9%
YoY: ▲ 4.60| 27.5%

LN thuần
Q4/25
1.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.28| 37.3%
YoY: ▲ 0.72| 226%

LN sau thuế
Q4/25
0.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.21| 35.8%
YoY: ▲ 0.53| 191%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
4.6%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE
2025
4.1%
YoY: +/-▲ 0.9%

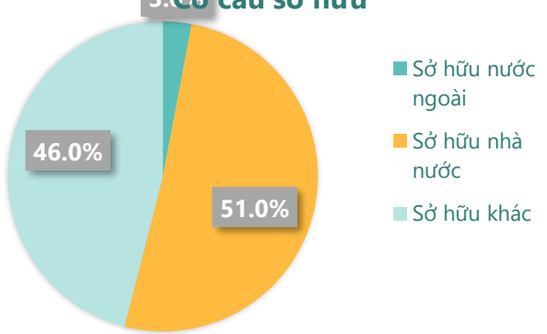
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,588 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	2,609,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.13
EPS	821
P/E	8.9

DT thuần
2025
66.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00| -9.6%

LN thuần
2025
2.48
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.06| 2.4%

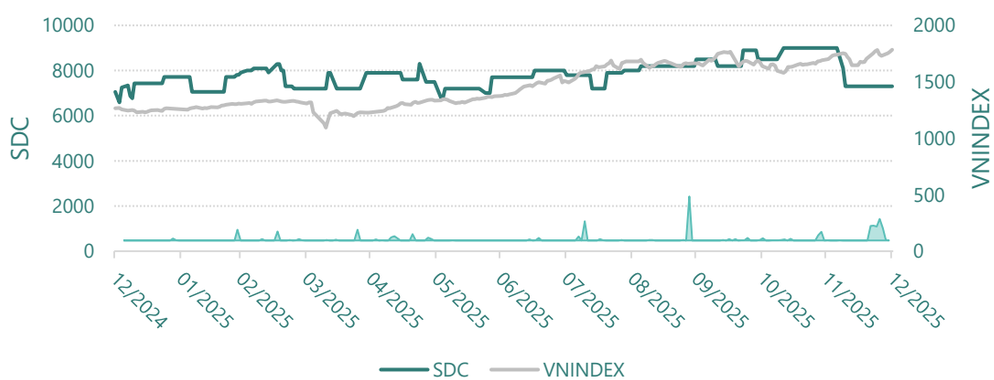
LN sau thuế
2025
2.08
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.47| 28.6%

Cơ cấu sở hữu

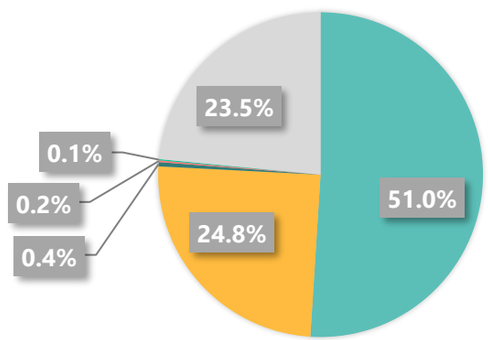


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

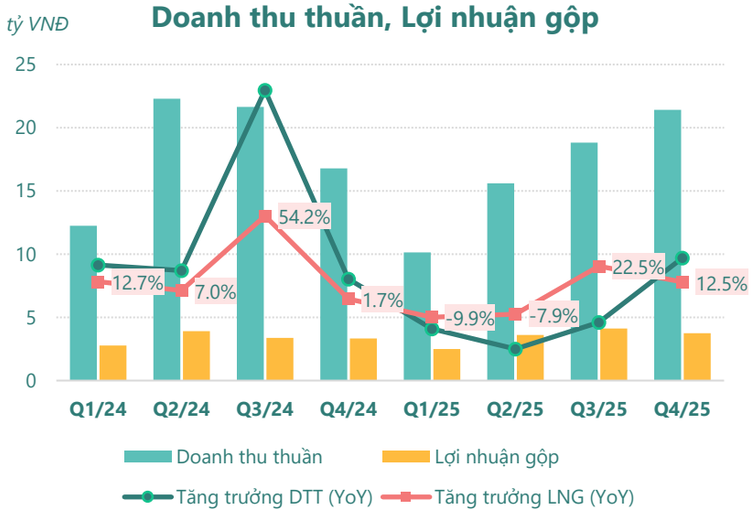


- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- Phạm Anh Đức (Thành viên HĐQT)
- Phùng Hồng Quảng (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Tuấn Ngọc
- Bùi Thị Kim Khánh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

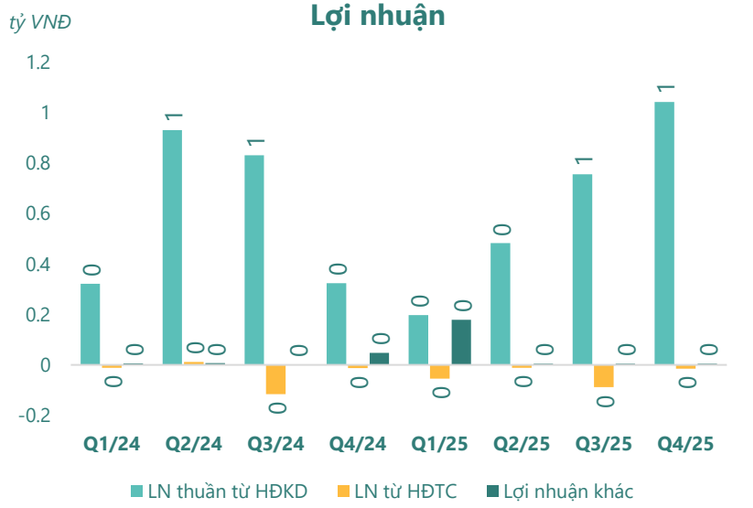
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



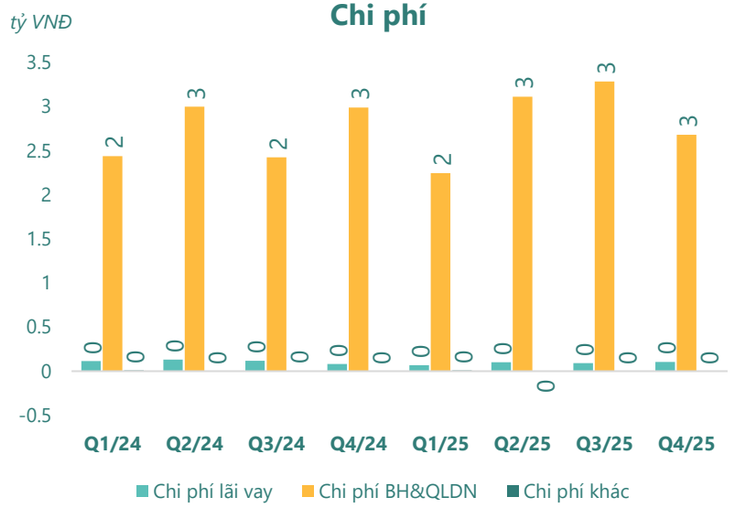
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



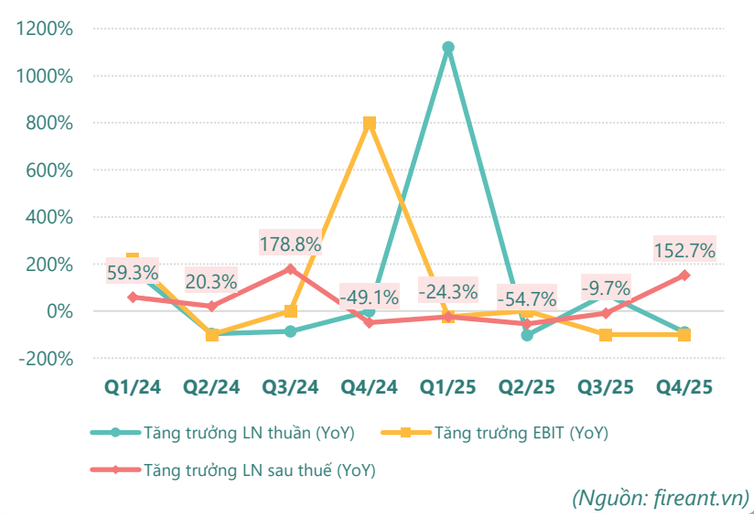
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



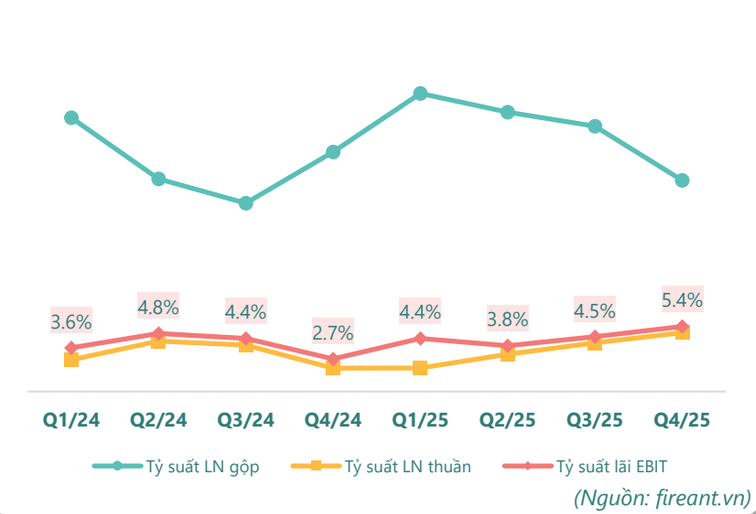
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



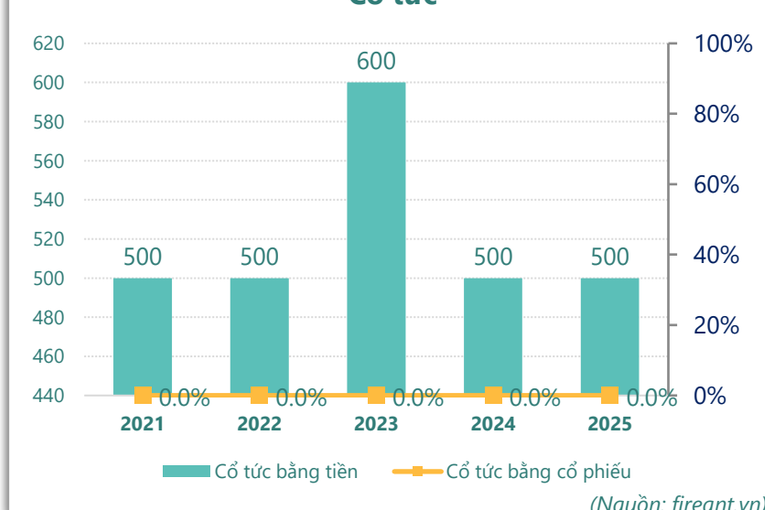
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

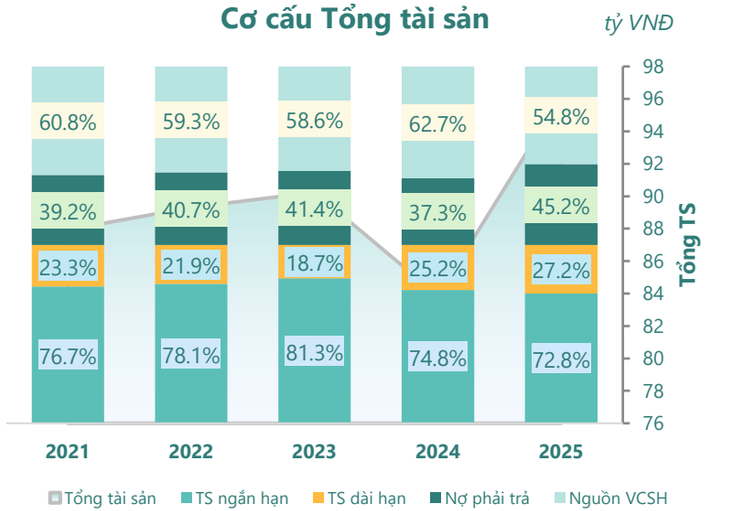
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

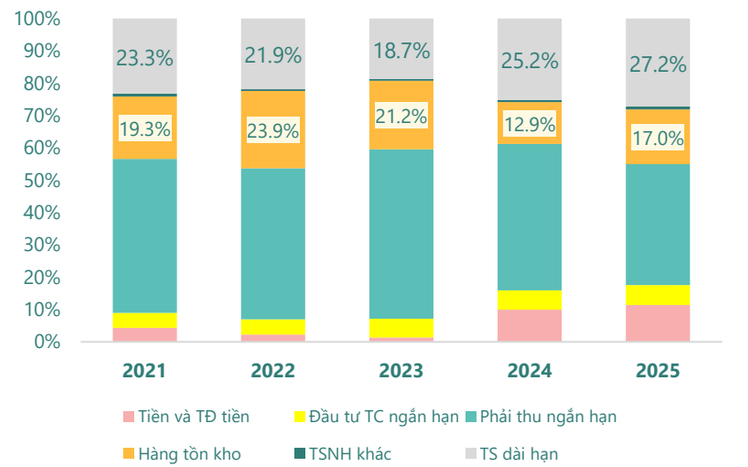
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



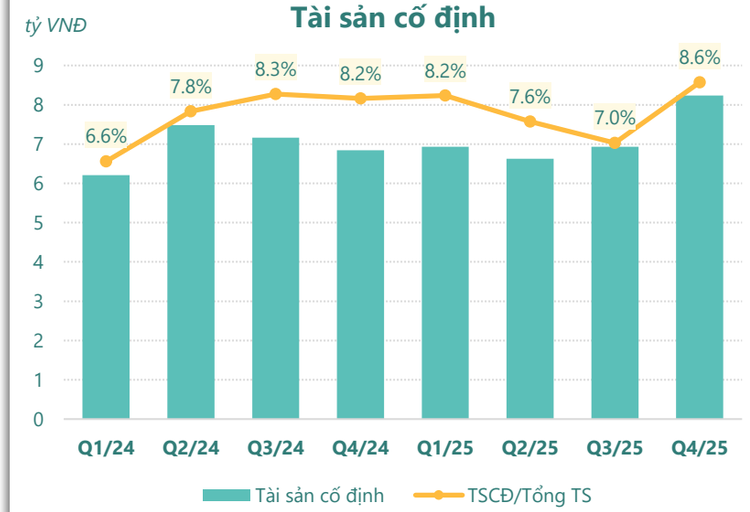
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



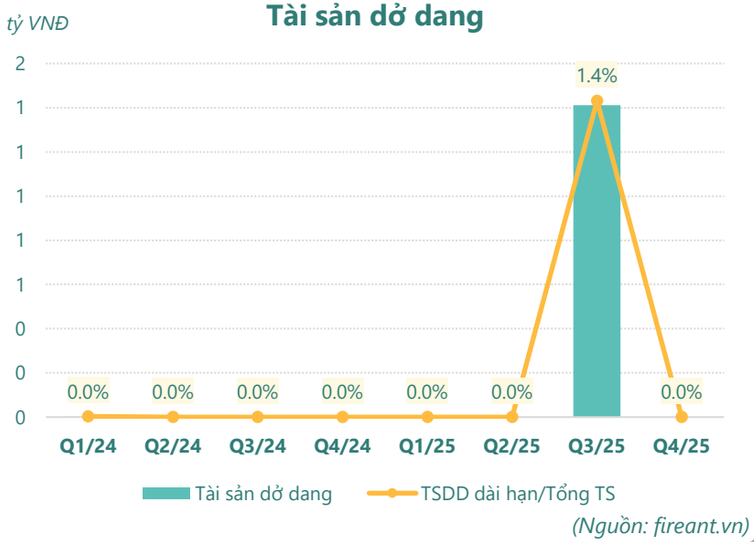
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



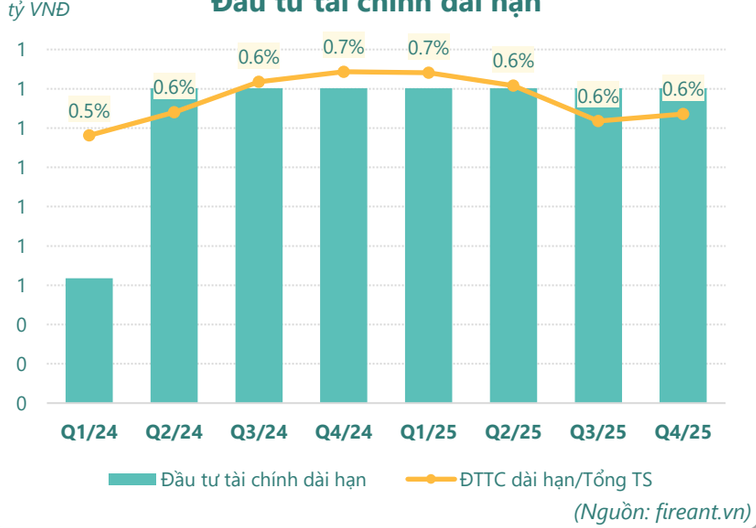
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



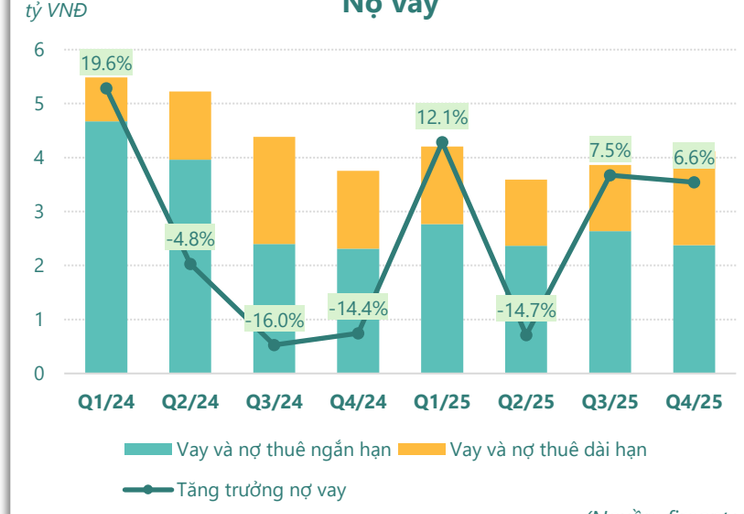
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

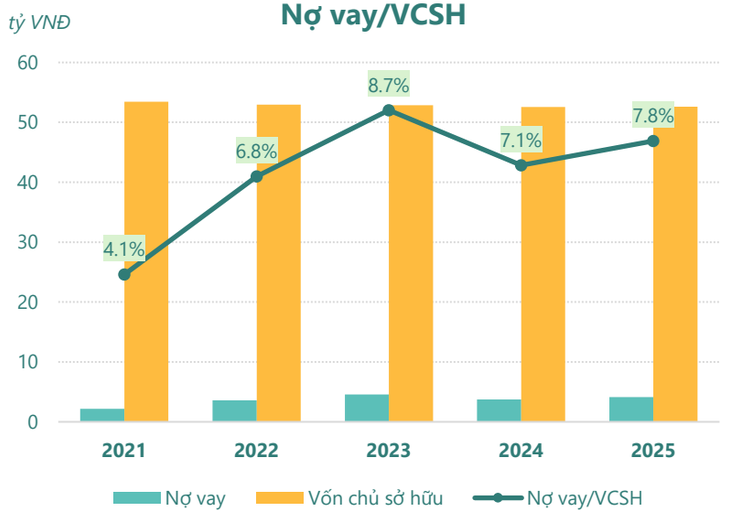
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

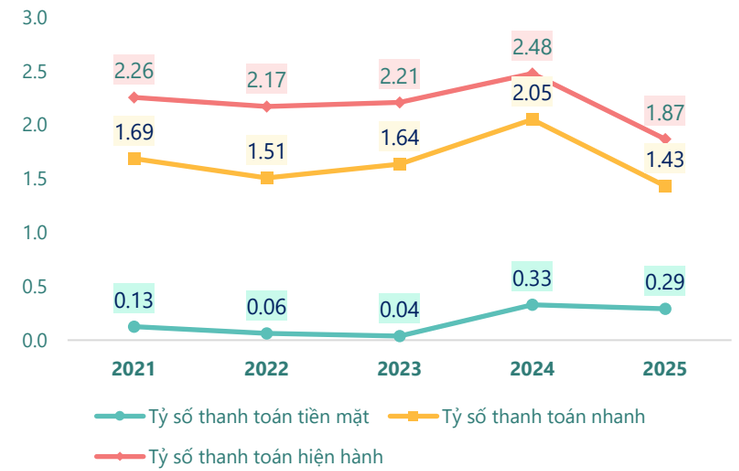
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



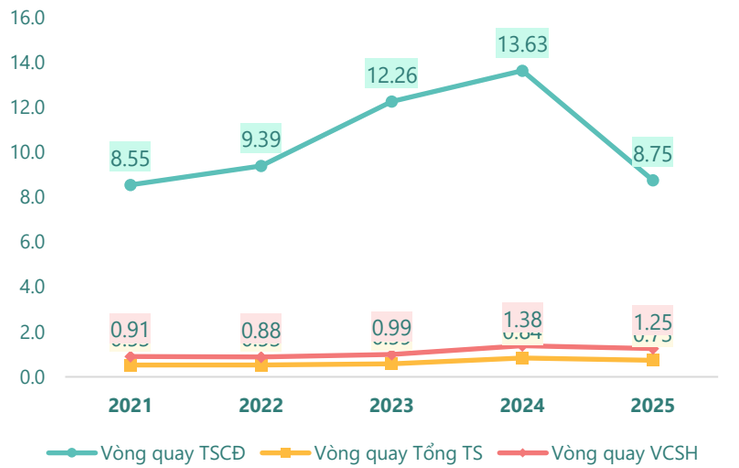
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



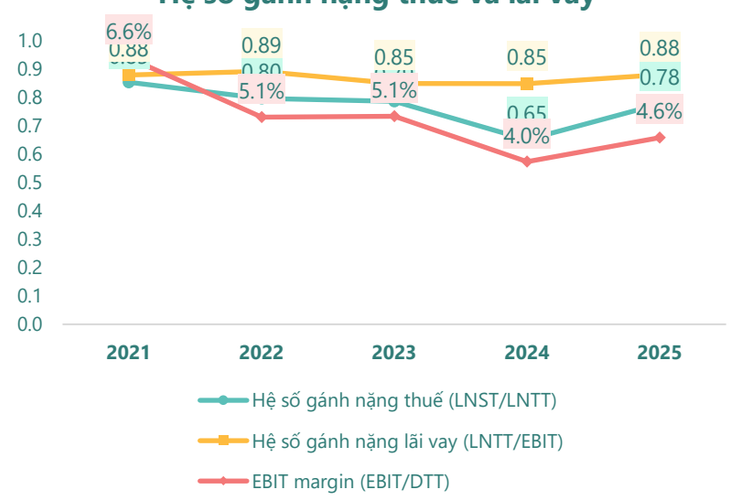
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



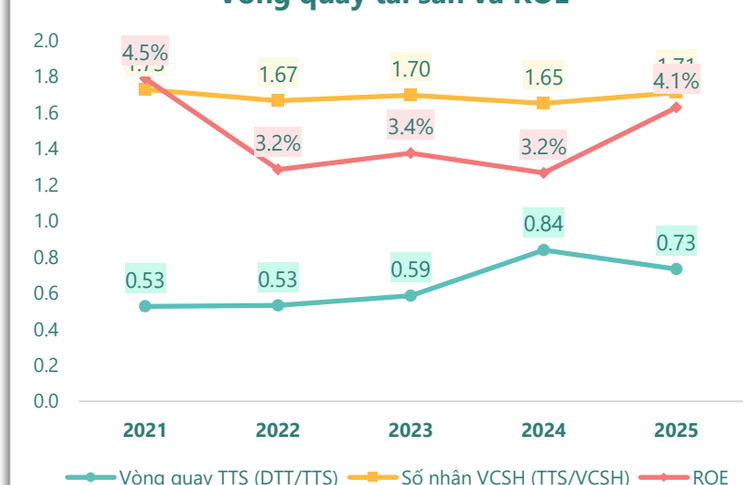
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



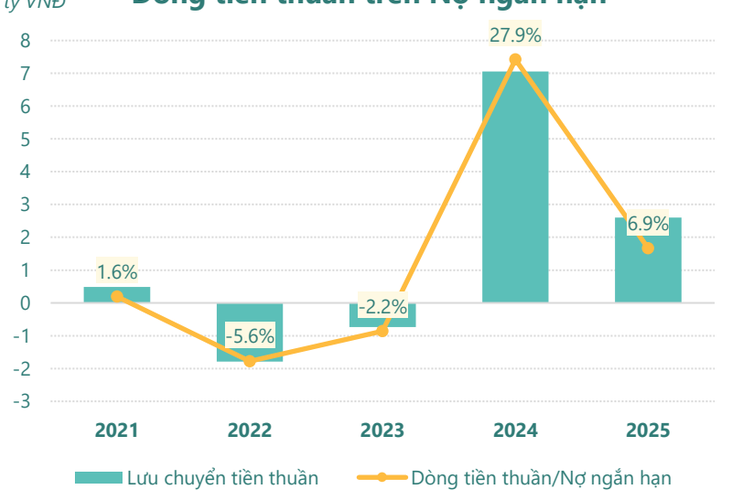
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**21.4**	**16.8**	**27.5%**	**66.0**	**73.0**	**-9.6%**
Giá vốn hàng bán	17.7	13.5	31.0%	52.0	59.6	-12.7%
Lợi nhuận gộp	3.74	3.33	12.3%	14.0	13.4	4.4%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.07	31.6%	0.20	0.29	-30.4%
Chi phí TC	0.11	0.08	34.5%	0.37	0.41	-10.8%
Chi phí lãi vay	0.10	0.08	30.5%	0.37	0.44	-17.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.03	0.02	60.7%	0.12	0.11	12.4%
Chi phí QLDN	**2.65**	**2.96**	**-10.5%**	**11.2**	**10.7**	**4.4%**
LN thuần từ HĐKD	1.04	0.32	226%	2.48	2.42	2.4%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.05**	**-91.0%**	**0.19**	**0.06**	**214%**
LN trước thuế	1.05	0.37	183%	2.67	2.48	7.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.81**	**0.28**	**191%**	**2.08**	**1.61**	**28.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.83**	**0.29**	**186%**	**2.14**	**1.67**	**28.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.90	3.77	-2.40	-0.51	2.42	7.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.78	0.03	-1.87	1.63	-1.15	-1.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.14	-0.63	0.46	-1.92	0.27	0.25
Tiền đầu kỳ	4.17	5.15	8.32	4.50	3.69	5.23
Lưu chuyển tiền thuần	**0.97**	**3.17**	**-3.82**	**-0.81**	**1.54**	**5.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.15	8.32	4.50	3.69	5.23	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**96.1**	**83.9**	**14.6%**
Tài sản ngắn hạn	70.0	62.7	11.6%
Tiền và tương đương tiền	10.9	8.32	31.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.99	5.04	18.9%
Phải thu ngắn hạn	35.9	38.0	-5.4%
Hàng tồn kho	16.3	10.8	50.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.86	0.57	50.0%
Tài sản dài hạn	**26.1**	**21.2**	**23.6%**
Phải thu dài hạn	14.9	12.0	24.5%
Tài sản cố định	8.24	6.84	20.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.42**	**1.77**	**36.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.5	31.3	38.9%
Nợ ngắn hạn	**37.4**	**25.3**	**48.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.38	2.31	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.80	1.85	-2.9%
Nợ dài hạn	6.04	6.00	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.74	1.44	20.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**52.6**	**52.6**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**52.6**	**52.6**	**0.1%**
Vốn điều lệ	26.1	26.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)